

Bản án số: 172/2023/HS-ST
Ngày 23-8-2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Minh Thu

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đỗ Trọng Tuấn

Ông Nguyễn Thanh Hải

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hồng Hạnh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 103/2023/TLST-HS ngày 19 tháng 5 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 149/2023/QĐXXST-HS ngày 07 tháng 7 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 91/2023/HSST-QĐ ngày 11 tháng 8 năm 2023 đối với các bị cáo:

1. Bị cáo Trần Quang C, sinh ngày 23 tháng 8 năm 1987 tại Hải Phòng; nơi cư trú: Thôn A.T, xã A.L, huyện T.N, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Văn T và bà Trịnh Thị G; có vợ là Phạm Thị N và có 01 con sinh năm 2010; nhân thân, tiền án, tiền sự: Không; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 07/12/2022; có mặt;

2. Bị cáo Bùi Văn Q, sinh ngày 29 tháng 11 năm 1991 tại Hải Phòng; nơi ĐKKHKT: Thôn X, xã Đ.S, huyện T.N, thành phố Hải Phòng; nơi tạm trú: Thôn Y, xã Đ.S, huyện T.N, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Bùi Văn N1 và bà Tạ Thị H; có vợ là Nguyễn Thị T1 và có 02 con, con lớn sinh năm 2016, con nhỏ sinh năm 2019; nhân thân, tiền án, tiền sự: Không; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giam từ ngày 02/12/2022; có mặt;

3. Bị cáo Đồng Xuân A, sinh ngày 02 tháng 12 năm 1989 tại Hải Phòng; nơi cư trú: thôn L.L, xã H.Đ, huyện T.N, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 10/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không;

quốc tịch: Việt Nam; con ông Đồng Xuân V và con bà Bùi Thị T2; có vợ là Đàm Thị Bích N2 và 02 con; con lớn sinh năm 2014, con nhỏ 2018; nhân thân, tiền án, tiền sự: Không; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giam từ ngày 02/12/2022; có mặt;

Bị hại: Công ty K; địa chỉ trụ sở: Số V, xã A.L, huyện T.N, thành phố Hải Phòng

Người đại diện hợp pháp của bị hại: Bà Lê Thị Nguyệt M, sinh năm 1977; địa chỉ: Số Z phố P.H.Đ, phường N.N, quận L.C, thành phố Hải Phòng; chức vụ: Trưởng phòng nhân sự Công ty K; có mặt.

Người làm chứng:

- Ông Vũ Văn T3; có mặt.
- Bà Phạm Thị H1; có mặt
- Bà Phạm Thị B; có mặt.
- Ông Nguyễn Văn T4; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trần Quang C, Bùi Văn Q là công nhân làm việc tại Phòng quản lý linh kiện của Công ty K (Công ty K - doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, chuyên sản xuất và lắp ráp về máy in, máy photocopy) có trụ sở tại Số V, xã A.L, huyện T.N, thành phố Hải Phòng. Đồng Xuân A là nhân viên chở hàng của Công ty MC (đơn vị ký hợp đồng vận tải với công ty K).

C là tổ trưởng bộ phận xuất nhập hàng hóa, có nhiệm vụ phụ trách, quản lý việc nhận hàng hóa của nhà máy B và có quyền điều hàng hóa ra khỏi công ty. Q là công nhân thuộc bộ phận C quản lý, có nhiệm vụ phụ trách công việc nhận hàng. Quá trình làm việc, C phát hiện sở hữu của công ty trong việc quản lý tài sản (khuôn mẫu, linh kiện bằng kim loại để trong kho, lâu ngày không dùng) nên đã nảy sinh ý định chiếm đoạt mang bán lấy tiền ăn tiêu. C bàn bạc và thống nhất với Q, Xuân A cách thức thực hiện hành vi phạm tội, cụ thể: vào khung thời gian cuối giờ làm việc buổi chiều hoặc buổi sáng trước giờ làm việc, các đối tượng cùng nhau lấy tài sản tại khu vực cửa kho B8 nhà máy B. C, Q điều khiển xe nâng đưa các khuôn mẫu, linh kiện lên xe ô tô tải do Xuân A điều khiển hoặc xe taxi tải do Q thuê, C là người ký giấy cho xe ra khỏi cổng Công ty. Sau đó, Xuân A hoặc Q sẽ đi cùng lái xe chở tài sản chiếm đoạt được mang đi bán tại các cửa hàng thu mua phế liệu trên địa bàn huyện T.N, lấy tiền chia nhau.

Trong khoảng thời gian từ tháng 3/2022 đến tháng 6/2022, các bị cáo đã nhiều lần thực hiện hành vi phạm tội như sau:

- *Lần thứ nhất:* Khoảng đầu tháng 3/2022, Q điều khiển xe nâng chở 03 palet chứa khuôn mẫu bằng kim loại khoảng 850kg/palet, có trọng lượng 2550kg, trị giá 25.500.000 đồng; C mang 08 thùng carton chứa linh kiện bằng đồng (06 thùng loại BUSH6 tương đương 30.000 cái, trị giá 47.250.000 đồng và 02 thùng loại BUSH Flange tương đương 8.000 cái, trị giá 16.368.000 đồng) chuyển xe taxi tải do Xuân A thuê. Tổng giá trị tài sản C, Q, Xuân A chiếm đoạt là 89.118.000 đồng. Xuân A mang số tài sản trên bán cho Nguyễn Văn T4, sinh năm 1958, trú tại: Thôn Núi 2, xã Thủy Đường, huyện T.N, Hải Phòng được 35.000.000 đồng. Xuân A chia cho C 13.000.000 đồng, Q 9.000.000 đồng, Xuân A hưởng 13.000.000 đồng.

- *Lần thứ hai:* Khoảng giữa tháng 3/2022, C và Q tiếp tục chiếm đoạt 02 pallet chứa các khuôn mẫu bằng kim loại, khoảng 850kg/palet, trị giá 17.000.000 đồng. Q thuê xe tải của anh rể là Vũ Văn T3, sinh năm 1989, trú tại: thôn 4, xã Đông Sơn, huyện T.N, Hải Phòng mang bán cho Phạm Thị H1, sinh năm 1962, trú tại: thôn 4, xã Đông Sơn, huyện T.N, Hải Phòng được 30.000.000 đồng. Q trả tiền cước xe cho T3 7.000.000 đồng, Q và C mỗi người hưởng 11.500.000 đồng.

- *Lần thứ ba:* Ngay sau lần thứ 2, C tiếp tục gọi cho Xuân A thuê taxi tải chở 10 thùng linh kiện loại BUSH6 tương đương 50.000 cái, trị giá 78.750.000 đồng mang đi bán cho Phạm Thị B, sinh năm 1986, trú tại thôn Hàu, xã Lâm Động, huyện T.N, Hải Phòng được 8.000.000 đồng, Xuân A chia cho C 4.000.000 đồng.

- *Lần thứ tư:* Khoảng đầu tháng 4/2022, C bảo Q gọi T3 lái xe chở 03 pallet chứa khuôn mẫu bằng kim loại, khoảng 850kg/palet, tương đương 2550kg, trị giá 25.500.000 đồng. Q mang bán cho Phạm Thị H1 được 25.000.000 đồng. Q trả tiền cước xe cho T3 5.000.000 đồng, Q và C mỗi người hưởng 10.000.000 đồng.

- *Lần thứ năm:* Khoảng 06 giờ ngày 14/6/2022, C bảo Q gọi T3 lái xe chở 03 pallet chứa 05 khuôn mẫu bằng kim loại, có trọng lượng 855kg, trị giá 9.832.500 đồng. Q mang bán cho Phạm Thị H1 được 34.000.000 đồng. Q trả tiền cước xe cho T3 10.000.000 đồng, Q và C mỗi người hưởng 12.000.000 đồng. Hồng mang bán số tài sản này cho người khác. Sau đó, sự việc bị công ty phát hiện nên C cùng Q đã đến nhà Hồng chuộc lại số tài sản trên tại khu vực Nam cầu Kiền, mang trả lại cho Công ty K.

Phát hiện mất tài sản, Công ty K kiểm tra camera an ninh thấy C, Q và Xuân A chiếm đoạt tài sản của Công ty nên đã trình báo Cơ quan công an ngày 06/7/2022. Thống kê số lượng tài sản Công ty bị mất là 35 chiếc khuôn mẫu bằng kim loại (có trọng lượng khoảng 170kg/chiếc, bình quân từ 5-7 chiếc/palet, khoảng 850kg/palet) và 92.000 chiếc linh kiện khoảng 380kg/palet (gồm loại BUSH Flange 12.000 chiếc, 03gam/cái, 4.000 cái/hộp, 25 hộp/palet; loại BUSH6 có 8.000 chiếc, 02gam/cái, 5.000 cái/hộp, 38 hộp/palet).

Tại các bản Kết luận định giá tài sản số 36 ngày 11/8/2022 và số 51 ngày 25/10/2022 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện T.N xác định: 6.000 kg sắt phế liệu (khuôn mẫu cũ), giá 10.000đồng/kg, trị giá 60.000.000 đồng; 80.000 linh kiện loại BUSH6 giá 1.575 đồng/cái, trị giá 126.000.000 đồng; 12.000 linh kiện loại BUSH FLANGE, giá 2.046 đồng/cái, trị giá 24.552.000 đồng; 05 khuôn mẫu cũ bằng kim loại, có trọng lượng 855kg giá 11.500 đồng/kg là: 9.832.500 đồng.

Những người liên quan trong vụ án gồm: Nguyễn Văn T4, Phạm Thị H1 , Phạm Thị B khai: khi mua những tài sản của Xuân A, Q các ông bà đều không biết là tài sản do phạm tội mà có. Sau khi mua đã bán cho người không quen biết. Đối với lần phạm tội thứ 5, các bị cáo đến chuộc lại ngay sau khi bà H1 bán cho người khác nên đã đưa Q đến gặp người mua chuộc lại tài.

Quá trình điều tra Vũ Văn T3 tự nguyện giao nộp cho Cơ quan điều tra 12.000.000 đồng là tiền do Q trả tiền cước xe ô tô; các anh Bùi VA tự nguyện giao nộp 4.050.000 đồng và Nguyễn TA tự nguyện giao nộp 5.000.000 đồng là tiền do Trần Quang C trả nợ.

Vật chứng thu giữ: 03 chiếc điện thoại di động kèm 03 sim (01 điện thoại Vivo, 02 điện thoại Nokia) của Trần Quang C, Bùi Văn Q và Đồng Xuân A sử dụng liên lạc với nhau để phạm tội và 21.050.000 đồng (tiền do T3, Bùi VA, Nguyễn TA tự nguyện giao nộp) chuyển Cục Thi hành án dân sự thành phố.

Vấn đề trách nhiệm dân sự: Công ty K đã nhận được 123.000.000 đồng do các bị cáo nộp lại để khắc phục hậu quả. Công ty không yêu cầu các bị cáo phải bồi thường thêm và có đơn xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho các bị cáo.

Tại bản Cáo trạng số 109/CT-VKSHP-P3 ngày 18/5/2023 của Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng đã truy tố các bị cáo Trần Quang C về tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 173 Bộ luật Hình sự; Bùi Văn Q, Đồng Xuân A về tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa: Các bị cáo thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nội dung bản cáo trạng và xin giảm nhẹ hình phạt. Bị cáo C khai bị cáo đã 05 lần tham gia chiếm đoạt tài sản và được chia số tiền 50.500.000 đồng. Số tiền này bị cáo dùng để tiêu xài và chơi số đề. Khi bị bắt C bị thu 01 điện thoại Nokia đã qua sử dụng; đã bồi thường cho Công ty K số tiền 100.000.000 đồng khắc phục hậu quả.

Bị cáo Q khai đã 04 lần tham gia chiếm đoạt tài sản và mang hàng hóa chiếm đoạt đi bán sắt vụn với giá từ 10.000 đồng đến 11.000đồng/ kg; được ăn chia 42.500.000 đồng. Bị cáo gọi xe chở hàng chiếm đoạt mang đi bán và đã trả tiền thuê xe 03 lần hết 22.000.000 đồng. Số tiền chiếm đoạt được bị cáo tiêu xài cá nhân. Khi bị bắt Q Anh bị thu giữ 01 điện thoại Vivo đã qua sử dụng và đã bồi

thường cho bị hại được 10.000.000 đồng; bị cáo tự nguyện nộp lại số tiền thu lợi do phạm tội mà có sung công quỹ Nhà nước.

Bị cáo Xuân A khai tại phiên tòa, bị cáo đã tham gia 02 lần thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản, được hưởng lợi 17.000.000 đồng; đã tiêu xài cá nhân hết. Khi bị bắt bị cáo đã bị thu giữ 01 điện thoại Nokia màu trắng đã qua sử dụng và đã bồi thường cho bị hại số tiền 13.000.000 đồng; bị cáo tự nguyện nộp lại số tiền thu lợi do phạm tội mà có 4.000.000 đồng sung công quỹ Nhà nước.

Các bị cáo Q, Xuân A khai mang hàng hóa chiếm đoạt được bán cho bà T4, bà B, bà H1 do quen biết trên mạng nhưng không nói cho những người này về nguồn gốc tài sản là do phạm tội mà có.

Bị hại Công ty Công ty K có mặt tại phiên tòa trình bày đã nhận được 123.000.000 đồng do các bị cáo nộp lại để khắc phục hậu quả; trong đó bị cáo C đã bồi thường 100.000.000 đồng; bị cáo Q đã bồi thường 10.000.000 đồng và bị cáo Xuân A bồi thường 13.000.000 đồng. Số tài sản Công ty bị chiếm đoạt chỉ thu hồi được 05 palet chứa khuôn mẫu kim loại, còn lại tài sản không thu hồi được. Nhưng Công ty không yêu cầu các bị cáo phải bồi thường thêm và có đơn xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho các bị cáo. Công ty cũng không yêu cầu nhận lại điện thoại Nokia đã phát cho bị cáo Trần Quang C sử dụng.

Những người làm chứng bà Phạm Thị H1, bà Phạm Thị B có mặt tại phiên tòa khai: khi mua những tài sản của Xuân A, Q các bà đều không biết là tài sản do phạm tội mà có. Sau khi mua đã bán cho người không quen biết. Đối với lần thứ 5, các bị cáo đến chuộc lại ngay sau khi bà H1 bán cho người khác nên bà H1 đã đưa Q đến gặp người mua chuộc lại tài sản. Ông Vũ Văn T3 khai được Q thuê chở hàng từ khu công nghiệp Vship ra đường 10, huyện T.N đến cửa hàng thu mua sắt vụn để bán hàng hóa. Ông T3 không biết hàng hóa được Q thuê chở là tài sản do phạm tội mà có (do Q không nói và ông T3 không hỏi vì tin tưởng Q là em rể), ông tự nguyện nộp lại số tiền 12.000.000 đồng là tiền được trả công chở hàng.

Kiểm sát viên tại phiên tòa giữ nguyên quan điểm đã truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử:

Về trách nhiệm hình sự: Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 173; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; các điều 17; 38; 58; khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự, xử phạt:

- Bị cáo Trần Quang C mức án từ 05 - 06 năm tù về tội “Trộm cắp tài sản”.

Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 173; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; các điều 17; 38; 58 của Bộ luật Hình sự, xử phạt:

- Bị cáo Bùi Văn Q mức án từ 36 - 42 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”.

- Bị cáo Đồng Xuân A mức án từ 36 - 42 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”.

Về hình phạt bổ sung: Các bị cáo không có thu nhập ổn định, điều kiện kinh tế khó khăn nên không áp dụng hình phạt tiền là hình phạt bổ sung đối với các bị cáo theo quy định tại khoản 5 Điều 173 Bộ luật Hình sự.

Về trách nhiệm dân sự: Công ty K đã nhận được 123.000.000 đồng do các bị cáo bồi thường để khắc phục hậu quả. Công ty không yêu cầu các bị cáo phải bồi thường thêm và có đơn xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho các bị cáo nên không đặt vấn đề giải quyết.

Về xử lý vật chứng: Căn cứ khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự và khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự, tịch thu sung công quỹ Nhà nước 03 điện thoại di động (01 điện thoại Vivo kèm sim; 02 điện thoại Nokia kèm sim) thu của các bị cáo Trần Quang C, Bùi Văn Q và Đồng Xuân A và số tiền 21.050.000 đồng.

Buộc bị cáo Bùi Văn Q phải nộp lại số tiền 32.500.000 đồng; bị cáo Đồng Xuân A phải nộp lại số tiền 4.000.000 đồng sung công quỹ Nhà nước.

Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật và bị cáo, bị hại được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

- Về tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Viện Kiểm sát đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố tại phiên tòa, các bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi tố tụng, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

- Về căn cứ xác định tội danh và điều luật áp dụng đối với các bị cáo:

[2] Căn cứ vào lời khai của các bị cáo tại phiên tòa, lời khai của bị hại, những người làm chứng có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, vật chứng thu giữ có đủ cơ sở kết luận: Các bị cáo đã có hành vi hành vi lợi dụng sơ hở trong hoạt động quản lý tài sản của Công ty K để lén lút chiếm đoạt tài sản là các khuôn, mẫu ... của các máy văn phòng có tổng giá trị là 220.384.500 đồng. Trong đó: Trần Quang C thực hiện hành vi phạm tội 05 lần, tổng trị giá tài sản chiếm đoạt là 220.384.500 đồng; Bùi Văn Q thực hiện hành vi phạm tội 04 lần, tổng trị giá tài sản chiếm đoạt là 141.450.500 đồng; Đồng Xuân A thực hiện hành vi phạm tội 02 lần, tổng trị giá tài sản chiếm đoạt là 167.868.000 đồng;

[3] Như vậy, hành vi của bị cáo Trần Quang C đã đủ yếu tố cấu thành tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 173 Bộ luật Hình sự; hành vi của các bị cáo Bùi Văn Q và Đồng Xuân A đã đủ yếu tố cấu thành tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự. Việc truy tố của

Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng đối với các bị cáo về tội danh cũng như điều luật áp dụng là có cơ sở và đúng với quy định của pháp luật.

- Về vai trò của các bị cáo:

[4] Trần Quang C là người chủ mưu, khởi xướng việc phạm tội. C phát hiện sở hữu của công ty trong việc quản lý tài sản (khuôn mẫu, linh kiện bằng kim loại) nên đã nảy sinh ý định chiếm đoạt mang bán lấy tiền ăn tiêu. C đã bàn bạc với Q và Xuân A, theo đó Q điều khiển xe nâng đưa các khuôn mẫu, linh kiện lên xe ô tô tải do Xuân A điều khiển hoặc xe taxi tải do Q thuê, đưa hàng hóa ra khỏi cổng Công ty.

[5] Bùi Văn Q và Đồng Xuân A nhận lời rủ rê của C tham gia vào việc chiếm đoạt tài sản; trực tiếp đi cùng lái xe chở tài sản chiếm đoạt được mang đi bán tại các cửa hàng thu mua phế liệu trên địa bàn huyện T.N, lấy tiền chia nhau tiêu xài.

- Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự:

[6] Bị cáo C tham gia 05 lần chiếm đoạt tài sản, bị cáo Q tham gia 04 lần chiếm đoạt tài sản, bị cáo Xuân A 02 lần tham gia chiếm đoạt tài sản; mỗi lần chiếm đoạt đều đủ yếu tố cấu thành tội phạm. Vì vậy lần phạm tội này các bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “Phạm tội 02 lần trở lên” theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

- Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

[7] Bị cáo C đã bồi thường số tiền 100.000.000 đồng, bị cáo Bùi Văn Q đã bồi thường 10.000.000 đồng và bị cáo Đồng Xuân A đã bồi thường 13.000.000 đồng cho bị hại; các bị cáo có thái độ khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải; bị hại có đơn xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo nên được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s khoản 1; 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[8] Từ những phân tích trên xét thấy, hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, không những xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của công dân mà còn xâm phạm trật tự công cộng, gây mất trật tự trị an xã hội. Tuy nhiên, xét thấy bị cáo C có 03 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và có 01 tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự trong đó có 02 tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự nên xử phạt bị cáo Trần Quang C dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 54 và hình phạt đối với C là cao nhất cũng đủ tác dụng giáo dục bị cáo và đáp ứng yêu cầu phòng ngừa C. Các bị cáo Q và Xuân A có vai trò như nhau nên xử mức hình phạt bằng nhau và cao hơn mức khởi điểm của khung hình phạt được áp dụng.

- Về hình phạt bổ sung:

[9] Bị cáo không có tài sản, kinh tế khó khăn nên không buộc các bị cáo phải chịu hình phạt bổ sung là phạt tiền theo quy định tại khoản 5 Điều 173 của Bộ luật Hình sự.

- Về trách nhiệm dân sự:

[10] Các bị cáo đã bồi thường tổng số tiền 123.000.000 đồng, bị hại Công ty K không yêu cầu các bị cáo phải bồi thường thêm nên không đặt vấn đề giải quyết.

- Về xử lý vật chứng:

[11] Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự; điểm a, b khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng Hình sự: Tịch thu sung công quỹ Nhà nước 01 điện thoại di động nhãn hiệu Vivo kèm 01 sim; 02 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia kèm 02 sim thu của các bị cáo Trần Quang C, Bùi Văn Q và Đồng Xuân A sử dụng liên lạc với nhau để thực hiện hành vi phạm tội và tịch thu sung công quỹ Nhà nước số tiền 21.050.000 đồng là tiền do anh Vũ Văn T3, Bùi VA, Nguyễn TA tự nguyện giao nộp.

[12] Do các bị cáo tự nguyện nên buộc Bùi Văn Q phải nộp lại số tiền 32.500.000 đồng; Đồng Xuân A phải nộp lại số tiền 4.000.000 đồng sung công quỹ Nhà nước.

- Về án phí:

[13] Căn cứ khoản 2 Điều 136; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; các bị cáo Trần Quang C, Bùi Văn Q và Đồng Xuân A mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm.

- Về quyền kháng cáo:

[14] Các bị cáo, bị hại được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại khoản 1 Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 3 Điều 173; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, s khoản 1; 2 Điều 51; các điều 17; 38; 58; khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo:

- Trần Quang C 05 (năm) năm tù về tội “Trộm cắp tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Căn cứ vào điểm c khoản 2 Điều 173; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, s khoản 1; 2 Điều 51; các điều 17; 38; 58 của Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo:

- Bùi Văn Q 36 (ba mươi sáu) tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 02/12/2022.

- Đồng Xuân A 36 (ba mươi sáu) tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 02/12/2022.

Về hình phạt bổ sung: Căn cứ khoản 5 Điều 173 của Bộ luật Hình sự, không áp dụng hình phạt tiền là hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

Về xử lý vật chứng: Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự; điểm a, b khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng Hình sự:

Tịch thu sung công quỹ Nhà nước: 01 điện thoại di động nhãn hiệu Vivo kèm 01 sim; 02 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia kèm 02 sim theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 23/5/2023 tại Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng và số tiền 21.050.000 đồng theo Ủy nhiệm chi ngày 22/5/2023 tại Kho bạc Nhà nước thành phố Hải Phòng.

Bị cáo Bùi Văn Q phải nộp lại số tiền 32.500.000 đồng; bị cáo Đồng Xuân A phải nộp lại số tiền 4.000.000 đồng sung công quỹ Nhà nước.

Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14; các bị cáo Trần Quang C, Bùi Văn Q, Đồng Xuân A mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm

Quyền kháng cáo đối với bản án: Căn cứ vào khoản 1 Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự, các bị cáo Trần Quang C, Bùi Văn Q, Đồng Xuân A được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Bị hại Công ty K được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TANDCC; VKSNDCC;
- Vụ 1 – TANDTC;
- VKSND TP Hải Phòng;
- PV06 Công an TP Hải Phòng;
- Cục THADS TP Hải Phòng;
- Sở Tư pháp TPHP;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng;
- Trại tạm giam CATP Hải Phòng;
- Phòng KTNV và THA;

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Minh Thu

- Lru: HS, HCTP.